

THIỆN PHÁI LIỄU QUÁN - MỘT GIÁ TRỊ TẠO THÀNH BẢN SẮC VĂN HÓA HUẾ

Dương Thị Thu Hà

Viện Trần Nhân Tông - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: hadtt.vtnt@vnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 7/10/2024; ngày hoàn thành phản biện: 16/10/2024; ngày duyệt đăng: 20/3/2025

TÓM TẮT

Huế được biết đến là thủ phủ của Đàng Trong và là Kinh đô của đất nước thống nhất thời nhà Nguyễn. Huế không chỉ là đất “Thần Kinh” mà còn là đất “Thiền Kinh”. Điều này đã góp phần tạo ra bản sắc văn hóa Huế. Trong đó, Phật giáo ở Huế mà đặc biệt là thiền phái Liễu Quán tồn tại như một bộ phận cấu thành văn hóa Huế. Một lẽ tự nhiên, giống như nước thấm vào đất, thiền phái Liễu Quán (bộ phận quan trọng của Phật giáo ở Huế) thấm vào tính cách, lối sống của người Huế, góp phần tạo nên tính cách Huế, phong cách Huế. Từ góc độ tiếp cận văn hóa, tác giả hướng tới phân tích vùng văn hóa và bản sắc văn hóa Huế; Thiền phái Liễu Quán ở Huế, từ đó phân tích thiền phái Liễu Quán trong hệ giá trị văn hóa Huế. Điều này góp phần xác định bản sắc và giá trị nội tại của Huế. Trong đó, thiền phái Liễu Quán là một trong những giá trị cấu thành bản sắc Huế.

Từ khóa: Phật giáo ở Huế, thiền phái Liễu Quán, Bản sắc văn hóa Huế, Văn hóa Huế.

MỞ ĐẦU

Huế là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn của Việt Nam. Gần 400 năm trước, đây là nơi một bộ phận cư dân người Việt đến sinh cơ lập nghiệp. Trước bờ ngõ, cô đơn của vùng đất mới, dân cư, văn hóa, phong tục đều xa lạ, đầy huyền bí và sự đe dọa, những người dân lúc ấy đã giữ sự bình an của tâm hồn bằng chính những ngôi chùa. Sự hướng thiện, từ bi của Đức Phật là nơi an ủi tâm hồn, giúp con người vượt khổ nạn. Cũng chính vậy mà đạo Phật trở thành một phần đời sống tâm linh, có ý nghĩa quan trọng về tinh thần và văn hóa người dân Huế. Trong đó, thiền phái Liễu Quán (một trong năm dòng thiền lớn ở Huế: thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, thiền phái Tào Động, thiền phái Lâm Tế, thiền phái Chúc Thánh và thiền phái Liễu Quán) là một trong những thành tố cấu thành đời sống văn hóa, xã hội ở Huế, góp phần định hình và tạo dấu ấn mang tên “bản sắc Huế”.

PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Với tư cách là một bộ phận cấu thành và tạo ra bản sắc văn hóa Huế, chúng tôi sử dụng hai lý thuyết cấu trúc - chức năng và lý thuyết phân tích văn hóa và vùng văn hóa để biện giải về thiền phái Liễu Quán:

Lý thuyết cấu trúc - chức năng: Gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội học nổi tiếng như A.Comte (1798 - 1857), H.Spencer (1820-1903), E.Durkheim (1858 - 1917), T.Parsons (1902 - 1979), R.Merton (1910 - 2003), P.Blau (1918 - 2002)... Theo đó, xã hội như một tổng thể/hệ thống gồm các thành phần có những chức năng nhất định tạo thành cấu trúc ổn định. Lý thuyết này cho rằng: (1) Mọi hệ thống đều bao gồm các yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau và mạng lưới các mối quan hệ đó tạo thành cấu trúc của hệ thống; (2) Mỗi yếu tố của hệ thống, đến lượt nó, đều có thể là một hệ thống con (tiểu hệ thống) và dưới tiểu hệ thống lại có thể có những hệ thống nhỏ hơn nữa và (3) Mọi hệ thống đều có quan hệ mật thiết với môi trường cảnh quan xung quanh chúng. Sự liên kết chặt chẽ của các bộ phận cấu thành nên một chỉnh thể mà từng bộ phận có chức năng nhất định, góp phần đảm bảo sự tồn tại của chỉnh thể đó với tư cách là một cấu trúc tương đối ổn định, bền vững. Sự biến đổi chức năng của các bộ phận sẽ kéo theo sự biến đổi cấu trúc của cả chỉnh thể xã hội.

Lý thuyết cấu trúc - chức năng không chỉ lý giải và đưa ra cách giải quyết các chức năng tích cực mà cả các mặt tiêu cực của nó. Ngoài ra, nó còn tập trung vào sự cân bằng giữa các chức năng và phi chức năng cũng như nhấn mạnh vai trò của trạng thái cân bằng động trong sự biến đổi cấu trúc xã hội. Vận dụng quan điểm lý thuyết này, các thành tố văn hóa sẽ có những chức năng, giá trị riêng, góp phần cấu thành đặc trưng vùng văn hóa Huế, bản sắc văn hóa Huế. Phật giáo ở Huế, trong đó thiền phái Liễu Quán được nhìn nhận như một bộ phận cấu thành văn hóa Huế, góp phần tạo ra sự đặc sắc của văn hóa Huế. Với vai trò là thành tố “cấu trúc - chức năng”, thiền phái Liễu Quán một mặt vừa là giá trị riêng có của văn hóa Huế, một mặt cấu thành chỉnh thể mang bản sắc Huế.

Lý thuyết phân tích văn hóa và vùng văn hóa: Đại diện tiêu biểu cho trường phái lý thuyết này là nhà xã hội học người Đức, Max Weber (1864 - 1920). Phạm trù quan trọng nhất của xã hội học M.Weber là “hành động xã hội”, được hiểu là những hành động mà ý nghĩa chủ quan của nó có tính đến hành động của người khác trong quá khứ, hiện tại và tương lai; ý nghĩa chủ quan đó định hướng hành động. Hành động xã hội dẫn đến biến đổi xã hội. Hành động xã hội của mỗi cá nhân, nhóm không chỉ bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế, chính trị, môi trường... mang tính khách quan từ bên ngoài, mà còn chịu sự chi phối của các động cơ văn hóa mang tính chủ quan từ bên trong như tri thức, tình cảm, phong tục, tập quán, tôn giáo,... Như vậy, muốn nghiên cứu hành động xã hội tất yếu phải tìm hiểu các động cơ văn hóa từ bên trong/mục đích của cá nhân hay nhóm để lý giải cho hành động đó. Ngược lại, căn cứ vào các kết quả

của hành động xã hội, người ta cũng có thể hiểu được các động cơ văn hóa đã chi phối chúng. Nói cách khác, phân tích văn hóa là để tìm ra cách thức mà các nền văn hóa chi phối hành vi của con người, trong đó có những hành vi tác động đến xã hội và tôn giáo. Việc lý giải xã hội dựa trên tư tưởng đó của M.Weber được gọi là quan điểm phân tích văn hóa [1]. Vận dụng lý thuyết này với trường hợp thiền phái Liễu Quán sẽ thấy được những điều kiện kinh tế, chính trị, môi trường... là yếu tố bên ngoài và tri thức, phong tục, tập quán,... là những yếu tố bên trong trực tiếp tác động đến vùng văn hóa Huế, đến bản sắc Huế, trong đó có Phật giáo ở Huế nói chung, thiền phái Liễu Quán nói riêng.

Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phương pháp điền dã, thống kê phân tích tài liệu, văn hóa học và phương pháp tiếp cận liên ngành để thực hiện nghiên cứu này. Bài viết sẽ tập trung vào các nội dung: Vùng văn hóa và bản sắc văn hóa Huế, thiền phái Liễu Quán, thiền phái Liễu Quán trong hệ giá trị văn hóa Huế.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Vùng văn hóa và bản sắc văn hóa Huế

Vùng văn hóa

Theo nhà nghiên cứu Ngô Đức Thịnh: “vùng văn hóa là một vùng lãnh thổ có những tương đồng về hoàn cảnh tự nhiên, dân cư sinh sống ở đó từ lâu đã có những mối quan hệ về nguồn gốc và lịch sử, có những tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, giữa họ diễn ra những giao lưu, ảnh hưởng văn hóa qua lại, nên trong vùng hình thành những đặc trưng chung, thể hiện trong sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân, có thể phân biệt với vùng văn hóa khác” [2]. Nhà nghiên cứu Huỳnh Công Bá cho rằng “vùng văn hóa là một không gian văn hóa được tạo thành bởi các đơn vị địa lý - dân cư địa phương kế nhau; ở đó có một tập hợp các cơ cấu và đặc trưng văn hóa được hình thành trên cơ sở sự tương đồng về quan hệ nguồn gốc và lịch sử. Đó là một hệ thống các dạng thức văn hóa mang đậm sắc thái tâm lý cộng đồng, thể hiện trong sinh hoạt, trong ngôn ngữ, trong thái độ đối với di sản các giá trị tinh thần, trong sự cảm thụ và phương thức nghệ thuật, trong phong thái ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với môi trường” [3]. Nói chung, vùng văn hóa chứa đựng giá trị văn hóa đặc sắc của mỗi vùng miền, tạo thành bản sắc văn hóa vùng miền, để phân biệt văn hóa vùng này với văn hóa vùng khác.

Bản sắc văn hóa Huế

Văn hóa Huế có sự hài hòa và gắn bó giữa môi trường sống và chủ nhân của nó.

Huế là xứ sở của núi Kim Phụng, Ngự Bình, đồi Vọng Cảnh; của sông Hương êm đềm, An Cựu, Như Ý; của đầm Chuồn, Cầu Hai; của phá Tam Giang; Cồn Hến, Giã Viên... Tất cả hoà quyện vào nhau, tạo nên sơn thủy hữu tình, phong cảnh kỳ thú. Sống

trong khung cảnh thiên nhiên như vậy, con người Huế đã sớm đùm bọc, gắn bó với nhau, biết dựa vào và biến đổi cái tự nhiên của Huế để sáng tạo nên lịch sử - văn hóa Huế. Cái hài hòa, êm đềm của phong cảnh Huế đã ăn nhập vào con người Huế nhuần nhị và sâu lắng [4].

Văn hóa Huế là sự dung hợp của dòng văn hóa bình dân và bác học, làng xã và cung đình

Năm 1802, vua Gia Long lập ra triều Nguyễn, định đô ở Phú Xuân, Huế trở thành Kinh đô của cả nước. Ở chốn Thần Kinh, tinh hoa văn hóa được dịp hội tụ và phát triển, dòng văn hóa cung đình - bác học xuất hiện với những di sản tinh thần quý giá như thơ ca, âm nhạc, kiến trúc, nghệ thuật múa, nghệ thuật trang trí. Trong khi đó, không xa Kinh thành Huế, vẫn là các làng quê như làng An Hòa, Vĩ Dạ,... chủ yếu sinh sống bằng kinh tế nông nghiệp. Ngoài nghề nông làm ruộng, nhiều làng có thêm nghề làm vườn với nhiều loại cây trái đặc sản. Đặc biệt, tinh thần Phật giáo thấm đẫm trong lối ứng xử, phong cách của người Huế, tạo ra chất “trầm mặc và sâu lắng” rất riêng, mà hiếm nơi nào có được. Dường như cảnh quan tự nhiên, nhân văn nơi đây hòa quyện, bổ sung cho nhau để lan tỏa tinh hoa Phật giáo. Bởi thế, Huế còn được ví là “Thiên kinh”.

Văn hóa Huế đậm chất thơ, chất gia giáo và trọng thức

Nhiều người cho rằng Huế đẹp như một bài thơ là hoàn toàn có cơ sở của nó. Huế đẹp cả trong những công trình kiến trúc thiên tạo và nhân tạo. Cái đẹp trong nghệ thuật kiến trúc ở Huế được thể hiện trước hết là ở sự hòa hợp, gắn bó giữa công trình đó với môi trường tự nhiên, một bên là tạo hóa, đất trời, một bên là sáng tạo của con người, phối hợp nhuần nhuyễn với nhau, tinh tế và khăng khít đến từng chi tiết nhỏ, tạo nên một thể thống nhất, chặt chẽ, vừa thơ mộng, hùng vĩ và duyên dáng, hàm chứa trí tuệ và sự tinh tế. Huế đẹp còn bởi phong cách, nghệ thuật sống của con người nơi đây. Cái đẹp ở Huế mang sắc thái riêng đã trở thành biểu tượng như: người Huế, kiến trúc Huế, nhà vườn Huế, chùa Huế, lăng tẩm Huế, món ăn Huế, màu tím Huế, nón lá Huế, giọng Huế - tiếng Huế, ca Huế [5]... Tất cả tạo nên một vẻ đẹp vừa trầm mặc, sâu lắng, tinh tế, nhân hậu và đậm chất gia giáo, trọng thức. Vẻ đẹp ấy đậm chất thơ và chất thiền.

Văn hóa Huế là văn hóa của sự chừng mực và tinh tế

Nhìn chung, người Huế ứng xử tình cảm, chân thành, sâu sắc, hiếu khách, nhưng thể hiện một cách chừng mực, vừa đủ, không quá ồn ào, vồn vã nhưng cũng không thờ ơ, lạnh nhạt. Trong ăn uống có chừng mực và tinh tế, không nhạt như người miền Bắc, không ngọt như người miền Nam. Cách bày trí gọn, đẹp và nhỏ nhắn từ những mẫu thức ăn đến chén bát sử dụng. Trầm tĩnh, điềm đạm, tinh tế cũng là một nét chừng mực của người Huế.

Những ảnh hưởng của Phật giáo, đặc biệt là thiền phái Liễu Quán đã tác động khá rõ nét trong tính cách, lối sống của người Huế. Với tính cách này người Huế thường chế ngự được nhiều điều, thắng không kiêu, bại không nản, bỏ bớt tham... giữ được sự an bình trong quan hệ với người xung quanh, cuộc sống nhờ đó mà tốt đẹp hơn. Nhưng cũng chính điều này tạo nên tính bảo thủ về văn hóa. Người Huế dường như rất khó chấp nhận những thử nghiệm, đổi mới trong lối sống và cả trong ý thức văn hoá của mình. Cũng chính ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo mà người Huế cảm nhận bằng trực giác nhiều hơn lý tính, nên người Huế có tính Thiền hơn Nho, trầm tĩnh, điềm đạm, sâu lắng - một biểu hiện của tính chừng mực.

2. Thiền phái Liễu Quán

Thiền sư Liễu Quán sinh năm 1667 trong một gia đình nông dân nghèo tại làng Bạc Má, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên nay thuộc thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên [6], [7]. Thiền sư vốn là người họ Lê, pháp danh là Thiệt Diệu, còn Liễu Quán là hiệu. Năm lên sáu tuổi, Liễu Quán đã mồ côi mẹ. Năm 1682, mới 12 tuổi, Liễu Quán gặp thiền sư Tế Viên chùa Hội Viên và xin phụ thân cho mình xuất gia. Liễu Quán được Tế Viên thương mến và hết lòng dạy dỗ. Những năm tu hành tại chùa Hội Viên, Liễu Quán chỉ làm việc nhỏ như gánh nước, thời khóa công phu và luật tiểu Sa di... Năm 1680, Hòa thượng Tế Viên viên tịch, Liễu Quán ra Huế đánh lễ Tổ Giác Phong xin học đạo. Năm 1691, sau khi xuống tóc được một năm thì xin Giác Phong trở lại Phú Yên để chăm sóc phụ thân ốm bệnh. Bốn năm sau, năm 1695, cha ông qua đời. Sau khi lo xong tang cha, Liễu Quán tiếp tục lên đường học đạo. Nghe thiền sư Thạch Liêm tổ chức giới đàn ở chùa Thiền Lâm (Huế), Liễu Quán tới xin được thụ giới Sa di với đạo hiệu Liễu Quán húy Thiệt Diệu, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 35. Năm 1697, thiền sư Từ Lâm làm Đàn đầu Hòa thượng, Liễu Quán được thọ giới Cụ Túc và tấn đàn Tỳ kheo giới. Đắc giới xong, Liễu Quán đi khắp nơi thăm viếng nhiều chùa để học hỏi đạo lý, và quyết định hiến thân cho đời sống đạo, chẳng quản dãi nắng dầm sương. Năm 1702, Liễu Quán gặp được sư tổ Minh Hoằng Từ Dung, đắc pháp và được truyền tâm pháp vào lúc vừa 42 tuổi. Đến năm 1712, Liễu Quán trình kệ Dục Phật, và được tổ ấn chứng tâm pháp, thể hiện quá trình chứng ngộ của Tổ Liễu Quán. Từ đây, ông bắt đầu sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của mình ở xứ Đàng Trong. Năm 1722, ông về trụ trì ở tổ đình Viên Thông, Huế. Trong các năm 1733, 1734 và 1735 Liễu Quán mở bốn đại giới đàn theo lời thỉnh cầu của các tín đồ. Tới năm 1740 sau khi truyền giới ở chùa Long Hoa, ông trở lại tổ đình. Đương thời chúa Nguyễn Phúc Chu cảm phục đạo đức và danh tiếng của Liễu Quán nên cho triệu ông vào cung, nhưng ông muốn giữ sự tự tại ở chốn lâm tuyền nên đã từ chối lời mời mà không đến. Mùa Xuân năm 1742 ông lại mở giới đàn tại chùa Viên Thông. Ngày 22 tháng 11 năm 1742, Liễu Quán viên tịch. Sau khi ông mất, chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc làm bia ký và dựng tháp phụng thờ ông trên núi Thiên Thai cạnh tổ đình Thiên Tôn, xóm Ngũ Tây ban thụy: CHÁNH GIÁC VIÊN NGỘ HÒA THƯỢNG [8]. Tháp của Liễu Quán được

xây gần Tổ đình Thiền Tôn, nằm ở phía nam núi Thiên Thai, trên thế đất làng An Cựu, huyện Hương Trà [9].

Với đóng góp của mình, Liễu Quán đã làm cho từ thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái đậm chất dân tộc, mang bản sắc văn hóa Huế - thiền phái Liễu Quán. Thiền phái này sau đó có nền móng vững chắc ở Đàng Trong. Trước khi Liễu Quán xuất hiện, thiền phái Lâm Tế ở Việt Nam ảnh hưởng của Trung Quốc. Chính tổ Liễu Quán đã Việt hóa tất cả từ văn hóa, kiến trúc và nghi lễ,... của dòng thiền này. Liễu Quán có bốn người đệ tử nổi tiếng gồm: Tổ Huấn, Trạng Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu. Bốn người này sau khi Liễu Quán viên tịch đã tạo lập bốn trung tâm hoàng dương chánh pháp lớn ở khắp xứ Đàng Trong.

Nhìn từ góc độ giáo lý truyền thống, thiền phái Liễu Quán là sự kết hợp giữa thiền Lâm Tế với thiền Tào Động của Trung Quốc và với tinh hoa văn hóa dân tộc Việt Nam tạo nên cái riêng của thiền phái Liễu Quán. Nếu nói thiền phái Liễu Quán là Phật giáo Lâm Tế thì đây là Lâm Tế của riêng Huế. Phật giáo Liễu Quán của Huế có kệ truyền thừa riêng: “Thật tế đại đạo/ Tánh hải thanh trừng/ Tâm nguyên quảng nhuận/ Đức bốn từ phong/ Giới định phước huệ/ Thể dụng viên thôn,/ Vĩnh siêu trí quả/ Mật khế thành công/ Truyền trì diệu lý/ Diễn xướng chánh tông/ Hạnh giải tương ưng/ Đạt ngộ chân không”. Hiện nay, ở Huế còn khá nhiều chùa thuộc thiền phái Liễu Quán như chùa Thiền Tôn, chùa Ấn Tông, chùa Đông thuyền, chùa Quốc Ân, chùa Viên Thông, chùa Viên Giác, chùa,... Chúng tôi xin nêu phần bình luận của Hòa thượng Viên Giác về bài Kệ truyền thừa như một nhận định về sự biệt sắc của thiền phái Liễu Quán, cũng như sự ảnh hưởng của thiền phái Liễu Quán với văn hóa Huế: “Một là, dòng thiền Lâm Tế khi qua Việt Nam chỉ còn ý nghĩa truyền thừa pháp hệ mà không còn chất liệu sinh động “đánh, hét” một thời. Tổ sư Minh Hoằng - Tử Dung khi trao cho Tổ Liễu Quán một công án và sau ấy chứng sự đắc pháp theo truyền thống Thiền tông Trung Hoa nói chung, không mang bóng dáng đặc thù của thiền Lâm Tế. Hai là, mạch nguồn tâm linh Trung Hoa không phù hợp với dòng tâm thức Việt Nam, không đáp ứng được căn cơ và nhu cầu thời đại. Ba là, bối cảnh lịch sử phức tạp từ Trung Hoa cho đến Việt Nam thời bấy giờ đã làm phai nhạt môi gần bó pháp hệ chính thống. Cần phải có một pháp hệ mới để nối tiếp mạch nguồn tuệ giác. Bốn là, với ý thức của người dân Việt, Tổ Liễu Quán muốn định hướng cho dòng thiền của ngài tiếp nối được mạch nguồn tuệ giác đã tạo nên dòng văn hóa Việt” [10]. Liễu Quán là người đã Việt hoá Lâm Tế và Tào Động trên nền tảng tinh hoa văn hóa dân tộc thành thiền phái Liễu Quán hoàng dương đạo pháp từ thế kỷ XVIII ở Đàng Trong. Sự chấn hưng của Phật giáo thế kỷ XX ở miền Nam nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng có vai trò nhất định của thiền phái Liễu Quán.

Nhìn từ góc độ sinh hoạt tôn giáo, thiền phái Liễu Quán có sự dung hợp giữa Thiền tông và Tịnh độ tông nhưng thiên về Tịnh độ tông. Đây cũng là điểm đặc sắc của thiền phái này. Tuy nhiên, tùy từng đối tượng tiếp nhận mà sự dung hợp giữa Thiền

tông và Tịnh độ tông là không như nhau. Ở một số các vị xuất gia tu hành có thể nặng về Thiền, nhưng trong dân gian, những người dân lao động bình thường thì lại nặng về Tịnh độ.

Nổi tiếp truyền thống Trúc Lâm ở Yên Tử, thiền phái Liễu Quán với sự dung hòa giữa Lâm Tế với Tào Động, với các yếu tố yêu thiên nhiên, yêu nước, vì dân tộc. Liễu Quán là phái thiền thuần Việt, do người Việt sáng lập, thoát khỏi mọi ràng buộc của văn hóa nước ngoài. Tất cả đã tạo nên cốt cách con người Huế, văn hóa Huế đặc trưng, phát triển trong sự hài hòa với thiên nhiên, với con người đậm chất thiền, hướng Phật. Tinh thần ấy thấm đẫm trong các công trình kiến trúc Phật giáo, trong cách ăn, lối ứng xử, nề nếp gia phong, tinh thần trọng thức, tinh tế và nhân hậu,... của người Huế.

3. Thiền phái Liễu Quán trong hệ giá trị văn hóa Huế

Văn hóa Huế đề cao lễ nghĩa và truyền thống, huyết tộc của gia tộc, nề nếp gia phong. Vì thế, người Huế luôn trọng lễ nghĩa, thích những giá trị truyền thống; tôn trọng gia phong, gìn giữ nền nếp. Người Huế có xu hướng sống nội tâm, coi trọng văn hóa, hiếu học; sống khoan dung, hòa thuận; mẫu mực, nhẹ nhàng, gần gũi với thiên nhiên. Ứng xử của người Huế thường có sự dung hợp giữa các yếu tố tưởng như đối lập nhưng lại tồn tại một cách tự nhiên trong lối sống Huế [11]. Trong đó, thiền phái Liễu Quán ngấm sâu vào máu thịt, tư duy và trở thành một bộ phận văn hoá, lối sống của người Huế. Thiền phái Liễu Quán, con người và văn hóa Huế đã có quá trình lịch sử lâu dài, dung hòa, đan quyện vào nhau. Trong khuôn khổ một bài viết, tác giả tập trung phân tích, luận giải, thiền phái Liễu Quán với tư cách là một chủ thể văn hóa, vừa tác động của chịu tác động đến văn hóa Huế, góp phần định hình bản sắc văn hóa Huế với những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, thiền phái Liễu Quán đã trở thành dòng chủ lưu đậm chất dân tộc, đậm chất bản địa ở Huế, hay còn gọi là Phật giáo Huế. Phật giáo Huế đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhân cách, lối sống của các vua chúa và người dân, là chỗ dựa cho việc củng cố địa vị, tạo sự bền vững cho các vương triều. Nhân dân cũng tìm được ở đó những quan niệm về cuộc đời, con người, mang lại cho họ một thông điệp nhân bản, hướng con người làm việc thiện, phục vụ nhân sinh, xã hội. Ngày nay, mỗi người dân Huế dù không là tín đồ Phật giáo thì khi xa Huế hay đang sống tại Huế, mỗi tiếng chuông chùa hay hình ảnh gợi nhớ về các ngôi chùa đều nhắc nhở họ hãy dịu dàng, thủy chung và thiện tâm. Phật giáo Huế vì thế mà thực sự gắn bó vững chắc trong lòng người dân Cố đô. *Đó là sự dung hợp của dòng văn hóa bình dân và bác học, làng xã và cung đình và đặc biệt là văn hóa Phật giáo.*

Thứ hai, nền tảng của tính cách, lối sống Huế là văn hoá Việt Nam được dung hòa với văn hoá bản địa ở vùng đất mới vừa được tiếp nhận dưới ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo Huế. Tư tưởng Phật giáo thấm sâu vào tâm hồn trở thành tính

cách, lối sống của người Huế. Điều đó lý giải hơn 300 năm trước Huế là đất “thiền kinh” và ngày nay Huế vẫn là một trung tâm Phật giáo lớn của cả nước với số lượng tín đồ đông đảo, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Phật giáo để hình thành nên tính cách, lối sống Huế ngày nay [12]. Sự gia giáo thể hiện qua việc coi chữ hiếu là một chuẩn mực về phẩm giá và nhân cách. Tiêu biểu cho tấm gương hiếu để dưới triều Nguyễn được lưu truyền cho đến nay là câu chuyện thiền sư Nhất Định tìm cá dâng mẹ. Một lần mẹ ốm, thầy thuốc khuyên nên cho bà ăn cháo cá mới mau lành bệnh. Sư tự đi chợ Bến Ngự mua cá treo ở đầu gậy, mang về nấu cháo dâng mẹ. Sư được khen là người chí hiếu, đã không ngại phạm giới để chăm sóc cho mẹ. Sau khi sư viên tịch, ba vị thái giám (Dương Oai, Đặng Tín, Nguyễn Khanh) đã xin triều đình bỏ am tranh, xây chùa ngôi. Sau khi hoàn tất, vua Tự Đức ban cho biển Sắc tứ Từ Hiếu tự để ghi nhận phẩm cách, đạo lý của vị sư khai sơn. Có thể nói, câu chuyện trên đây đã thể hiện sự hoà quyện giữa hạnh hiếu trong Phật giáo và đạo hiếu trong Nho giáo. Nếu như kinh Thiện Sanh dạy: Đối với cha mẹ, con cái phải cung phụng không thể thiếu thốn thì trong Nho giáo, nuôi dưỡng kính trọng cha mẹ là đã đạt được chữ hiếu. Người Huế tin ở cái tâm của mình: Trọng nghĩa, vẹn tình, không làm điều ác, sống đời bình yên [13]. Người Huế thực hành tập quán trong không gian thNười , nơi trang trọng nhất để thờ Phật, bàn thờ tổ tiên. Tâm Phật vừa là thế giới quan vừa là nhân sinh quan của thực tiễn hầu hết các cư dân trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế.

Khuynh hướng trọng thức, gia giáo đặc trưng văn hóa Huế được thiền phái Liễu Quán tiếp thu, rồi lại tác động trở lại cộng đồng nó hấp thụ, tạo thành bản sắc riêng của thiền phái này. Vì thế người Huế luôn cố gắng vươn lên trên con đường học vấn. Bởi vì họ cho rằng muốn có sự ổn định bền vững, lâu dài trong cuộc sống thì cần phải có trí tuệ. Nhờ có trình độ học vấn cao nên với người Huế, những điều bình dị trong cuộc sống thường nhật đều có thể nâng lên thành nghệ thuật từ ẩm thực đến trang trí nhà cửa, vườn cây... Huế nổi tiếng là vùng đất văn hoá có truyền thống hiếu học từ xưa đến nay. Ngoài ra, các thế hệ xuất gia tu hành ở Huế luôn đẩy mạnh các hoạt động xã hội như nuôi dưỡng trẻ mồ côi, mở các lớp học tình thương, dạy nghề cho các em học sinh nghèo, cứu trợ đồng bào gặp thiên tai, bão lụt tích cực và hiệu quả. Nhờ ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo mà người Huế thường chế ngự được tính ích kỷ, thể hiện tình thương bằng sự giúp đỡ tận tâm tận lực, đùm bọc lẫn nhau không vụ lợi, không chờ sự đền đáp. Vì thế xứ Huế còn là xứ của đạo nghĩa ân tình giữa mẹ con, cha con, vợ chồng, anh em, thầy trò, láng giềng, chủ khách gắn bó với nhau trong tình nghĩa thủy chung [14]. Đây cũng là biểu hiện của sự gia giáo trong đặc trưng văn hóa Huế. *Đó chính là chất gia giáo và trọng thức; chừng mực và tinh tế trong văn hóa Huế.*

Ở Huế, những ngôi chùa Huế có mặt khắp nơi, trên đồi cao bao phủ cây xanh, trong cung điện thâm nghiêm hay bình dị bên đường phố, xóm thôn, ở đâu cũng mang từ bi, phổ độ phù đáp cho tâm hồn người Huế. Được sống trong không gian với cảnh

chùa thanh tịnh, tiếng chuông chùa hôm sớm, văn hóa Phật giáo như một lẽ tự nhiên thấm vào tâm hồn người Huế. Đây cũng chính là chất thơ trong văn hóa Huế. Cảnh sắc, thiên nhiên, con người Huế hòa quyện, đẹp như một bài thơ, mà thiền phái Liễu Quán như chất thiền xuyên suốt bài thơ ấy. Con người Huế yêu thiên nhiên do vậy kiến trúc nhà - vườn trong dân gian đều có ảnh hưởng từ kiến trúc vườn chùa. Với người Huế, được sống trong nhà vườn với khoảng không gian biệt lập để thư giãn tinh thần sau những lặn lội, toan tính để mưu sinh, tâm hồn được lắng đọng với thiên nhiên tìm được niềm hạnh phúc để di dưỡng tinh thần. Vì thế “vườn Huế” được ví như nơi trú ngụ của những tâm hồn xứ Huế kín đáo, thanh cao và hồn hậu. Đây cũng chính là sự tinh tế, trầm mặc đặc trưng của văn hóa Huế. Chùa không đơn thuần là cơ sở thờ tự mà còn là nơi thể hiện tư tưởng, tình cảm, từ lâu đã chi phối cách ăn ở và ứng xử của mọi người, tạo thành phong tục thói quen của người Huế. Đến chùa không chỉ giúp cho người ta tìm được sự thư thái, bình an, hướng thiện mà còn giúp họ quên đi những khó khăn, những việc làm chưa đẹp trong cuộc sống để hướng về những điều thanh cao [15]. Do vậy, đi chùa lễ Phật vào những ngày Phật đản, Vu lan, tết Nguyên đán hay những ngày rằm, mồng một hằng tháng đã trở thành nếp sống bình thường không thể thiếu trong đời sống tâm linh của người Huế. Họ đến chùa với tấm lòng thành kính, thân tâm trong sáng, cầu mong sự bình an, tốt đẹp cho mình và cho mọi người [16]. Vì vậy, ngôi chùa không chỉ là chốn tâm linh, nơi gửi gắm triết lý nhân sinh Phật giáo và là biểu tượng văn hóa Huế. Dù tọa lạc ở đâu, ngôi chùa vẫn luôn giữ vẻ trầm mặc gắn liền quá khứ với hiện tại và tương lai. *Đó chính là sự hài hòa và gắn bó giữa môi trường sống và chủ nhân của nó.*

Đối với người Huế, ăn chay hàng tháng hay trường trai cũng biểu hiện sự mộ đạo và lối sống đạo của người dân. Tuy nhiên, không chỉ Phật tử mới ăn chay mà cả những người không theo đạo Phật cũng ăn chay một tháng từ hai đến bốn ngày, bởi đa phần mọi người đều muốn thông qua việc này để gởi gắm tâm nguyện của mình. Ăn chay là để nuôi dưỡng pháp thiện, tăng trưởng căn lành, phát triển tình thương rộng lớn đối với mọi người và mọi loài. Ăn chay giúp thân tâm nhẹ nhàng, thanh khiết làm nên tính cách trầm tĩnh có chiều sâu tư duy và tính nhân ái, an nhiên của người Huế. Với tính cách này người Huế thường chế ngự được nhiều điều, thắng không kiêu, bại không nản, loại bỏ được tham, sân, si, giữ được sự an bình trong quan hệ với người xung quanh, cuộc sống nhờ đó mà tốt đẹp hơn. *Đó chính là đặc trưng chừng mực và tinh tế trong văn hóa Huế.*

KẾT LUẬN

Thiền phái Liễu Quán là sự dung hòa giữa Lâm Tế với Tào Động, với các yếu tố yêu thiên nhiên, yêu nước, vì dân tộc. Thiền phái Liễu Quán là phái thiền thuần Việt, do người Việt sáng lập, thoát khỏi mọi ràng buộc của văn hóa nước ngoài. Việc bảo vệ,

giữ gìn, phát huy thiền phái Liễu Quán như một thành tố cấu thành bản sắc Huế sẽ tạo thành động lực phát triển tỉnh Thừa Thiên - Huế (nay là thành phố lực phát triển của Huế) sáng và đất nước Việt Nam trong thông lệ chung của thành phố lực phát triển kinh tế - xã hội, vừa triển khai chấn hưng văn hóa dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phạm Minh Anh, *Lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu văn hóa*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 6 (103) – 2016, tr. 112 – 118.
- [2]. Ngô Đức Thịnh (2019), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.15.
- [3]. Huỳnh Công Bá (2019), *Đặc trưng và sắc thái văn hóa vùng – tiểu vùng ở Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.19 - 20.
- [4]. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đà Nẵng*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. Đinh Gia Khánh, Cù Huy Cận (2018), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [6]. Thích Không Nhiên, Làng Bạc Mả và cổ tự Hội Tôn, Tập san Liễu Quán, số 14/5/2018.
- [7]. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Đại học Huế, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thiền phái Liễu Quán - Lịch sử hình thành và phát triển, tháng 12 năm 2023.
- [8]. Căn cứ văn bia tại khu tháp Liễu Quán.
- [9]. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận – Tập 2*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 155, 156.
- [10]. <https://hoavouu.com/p35a24983/y-nghia-phap-ke-truyen-thua-cua-to-lieu-quan>. Truy cập ngày 15/4/2021.
- [11]. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [12]. Ngô Đức Thịnh (2019), *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [13]. Ngô Đức Thịnh (2019), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14]. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [15]. Hoàng Phủ Ngọc Tường (1995), *Huế di tích và con người*, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
- [16]. Hoàng Ngọc Vĩnh (1998), “Nét riêng Phật giáo Huế”, *Tạp chí Triết học*, (2), tr. 41-43.

THE LIEU QUAN ZEN SECT: A VALUE SHAPING HUE'S CULTURAL IDENTITY

Duong Thi Thu Ha

Tran Nhan Tong Institute, Vietnam National University, Ha Noi

Email:hadtt.vtnt@vnu.edu.vn

ABSTRACT

Hue is known as the capital of Dang Trong and the capital of the unified country during the Nguyen Dynasty. Hue is not only the land of “Political Capital” but also the land of “Zen Capital”. This has played a significant role in shaping Hue's cultural identity, with the Liễu Quán Zen sect standing out as a distinct element of Hue's culture. Much like water seeping into the earth, Lieu Quan Zen has subtly infused itself into the character and lifestyle of Hue's people, leaving a profound imprint on the city's unique character and style. From a cultural perspective, the author aims to analyze Hue's cultural region and identity, with focus on Lieu Quan Zen sect in Hue. Through this analysis, the research explores the sect's place within Hue's system of cultural values, contributing to a deeper understanding of the city's identity and intrinsic worth. The Lieu Quan Zen sect emerges as a key element that shapes and defines Hue's unique cultural identity.

Keywords: Buddhism in Hue, Hue cultural identity, Hue culture Lieu Quan Zen sect.



Duong Thị Thu Hà sinh ngày 21/04/1979 tại Hà Nội. Bà nhận bằng cử nhân năm 2003 tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội và bằng thạc sĩ năm 2008 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 2016, bà nhận bằng tiến sĩ tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội và năm 2020 nhận học hàm phó giáo sư. Hiện nay, bà đang công tác tại Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Lĩnh vực nghiên cứu: Văn hóa tín ngưỡng, Văn hóa Phật giáo, Văn hóa thiền, Văn hóa du lịch, Di sản văn hóa.